

Số: 382../QĐ-ĐHSPKTV

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/06/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐT ngày 22/06/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng từ khoá tuyển sinh năm 2025 đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các đơn vị đào tạo, các Khoa, các đơn vị liên quan và cán bộ, giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Phạm Hữu Truyền

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 382/QĐ-ĐHSPKTV ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này cụ thể hoá Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm các quy định về: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập, xét công nhận cấp bằng tốt nghiệp và những quy định khác đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh.

2. Quy chế này áp dụng cho sinh viên trình độ đại học, các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo tại Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh (Trường) thực hiện các chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học theo tín chỉ cho tất cả các hình thức đào tạo.

2. CTĐT trình độ đại học của Trường được cấp bằng cử nhân và cấp bằng kỹ sư, được thiết kế với số lượng tín chỉ theo đúng quy định hiện hành và được quy định rõ trong khung CTĐT từng ngành của Trường. CTĐT xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học, modul thực hành (gọi là học phần), trong đó có đủ các học phần bắt buộc đáp ứng chuẩn CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Mỗi CTĐT gắn với một ngành đào tạo và được cấu trúc các học phần thành hai khối kiến thức: Giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Đối với đào tạo song ngành hoặc chuyên ngành sâu, CTĐT được thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành và chuyên ngành.

b) CTĐT đối với người đã tốt nghiệp một trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong CTĐT đã học.

c) Nội dung và chuẩn đầu ra của CTĐT áp dụng chung đối với tất cả các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau.

d) CTĐT được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học, những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến CTĐT được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

3. Khối lượng học tập của mỗi CTĐT, của mỗi học phần trong CTĐT được xác

định bằng số tín chỉ.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học bao gồm: thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, giờ tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá.

b) Đối với hoạt động trên lớp, một tín chỉ lý thuyết yêu cầu thực hiện 15 giờ giảng, mỗi giờ trên lớp là 50 phút và một tín chỉ thực hành, thí nghiệm yêu cầu thực hiện 30 giờ giảng, mỗi giờ trên lớp là 60 phút.

4. Học phần là một tập hợp các hoạt động giảng dạy và học tập, được thiết kế nhằm thực hiện mục tiêu học tập cụ thể để đạt được chuẩn đầu ra CTĐT và quy định rõ số tín chỉ, nội dung lý thuyết, thực hành, hình thức đánh giá, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần. Đề cương chi tiết học phần do các khoa biên soạn và được điều chỉnh định kỳ để cập nhật kiến thức, kỹ năng trước tình hình phát triển của khoa học và công nghệ.

a) *Học phần bắt buộc*: là những học phần chứa đựng nội dung chính yếu của CTĐT mỗi ngành mà bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) *Học phần tự chọn*: là những học phần chứa đựng nội dung cần thiết của CTĐT mỗi ngành mà sinh viên có thể tự chọn theo nguyện vọng cá nhân nhằm học tập chuyên sâu hoặc mở rộng chuyên môn để tích lũy đủ số học phần, tín chỉ quy định trong CTĐT.

c) *Học phần tiên quyết*: là học phần mà bắt buộc sinh viên phải tích lũy đạt để đủ điều kiện đăng ký học các học phần khác.

d) *Học phần tương đương, học phần thay thế*: là những học phần mà sinh viên có thể đăng ký học để tích lũy thay cho một học phần khác có trong CTĐT nhưng không còn được tổ chức giảng dạy. Học phần tương đương, học phần thay thế phải có chuẩn đầu ra tương đương, số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng học phần phải học của CTĐT và phải được sự đồng ý của Trường đơn vị đào tạo.

5. Thời gian học tập: với mỗi hình thức đào tạo và CTĐT của từng ngành, Nhà trường xây dựng kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá và tiến độ học tập cụ thể cho từng khoá, từng ngành đào tạo của Trường để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và đảm bảo cho đa số sinh viên của Trường hoàn thành CTĐT.

b) Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng CTĐT.

c) Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo được thiết kế cho CTĐT ngành đó.

d) Đối với sinh viên học liên thông thời gian tối đa để hoàn thành khoá học không vượt quá 02 lần thời gian được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

6. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ được áp dụng thống nhất cho tất cả các khoá đào tạo và hình thức đào tạo tại Trường.

Điều 3. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy.

a) Các hoạt động dạy - học được thực hiện tại Trường, những hoạt động thực hành, thực tập trải nghiệm thực tế, giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài trường và tại các doanh nghiệp.

b) Thời gian tổ chức hoạt động dạy - học tại Trường áp dụng từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày và bố trí từ Thứ hai đến Thứ bảy hàng tuần. Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học phân và cơ sở vật chất, Phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu từng học kỳ cho phù hợp. Thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của CTĐT như thực hành, thực tập, dạy học dự án, trực tuyến ... có thể thực hiện linh hoạt trong ngày và trong tuần nhưng phải được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Đào tạo vừa làm vừa học.

a) Các hoạt động dạy - học được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở liên kết theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 4 của Quy chế này.

b) Những hoạt động thực hành, thực tập trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo hoặc tại doanh nghiệp.

c) Thời gian tổ chức hoạt động dạy - học linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, đào tạo theo nhu cầu, đào tạo theo đặt hàng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của các địa phương, các doanh nghiệp, Nhà trường có hướng dẫn riêng phù hợp với các hình thức đào tạo.

Điều 4. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo được thực hiện đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại Điều 37 Luật giáo dục đại học được sửa đổi bổ sung bởi Khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học và đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 của Điều này.

2. Đối với Trường.

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định.

b) CTĐT liên kết đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy. CTĐT đảm bảo đạt chuẩn chất lượng theo quy định.

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng CTĐT.

d) Đã ban hành quy định về liên kết và thực hiện đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Đối với cơ sở phối hợp đào tạo.

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của CTĐT.

b) Đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của các bên.

a) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy - học bảo đảm chất lượng, thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định Pháp luật có liên quan.

b) Trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở liên kết đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của CTĐT thì phải chuyển sinh viên về Trường để tiếp tục đào tạo theo quy định bảo đảm quyền lợi cho sinh viên.

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo và tham gia quản lý, giảng dạy theo thỏa thuận giữa hai bên.

d) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Căn cứ vào nhu cầu xã hội và các điều kiện đảm bảo chất lượng, Hiệu trưởng sẽ quyết định việc xây dựng đề án, kế hoạch triển khai liên kết đào tạo với các đối tác trong nước hoặc nước ngoài.

Chương II

KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 5. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch dạy - học: được chi tiết hóa về việc tổ chức thực hiện các CTĐT theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức và phương thức tổ chức đào tạo của Trường.

2. Kế hoạch năm học, học kỳ: thể hiện những mốc thời gian chính của hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả các ngành đào tạo, khóa đào tạo và được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học Nhà trường tổ chức thực hiện gồm 02 học kỳ chính có ít nhất 15 tuần học, 3 tuần thi và 01 học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần học và 1 tuần thi.

3. Thời khóa biểu: bao gồm kế hoạch mở lớp học phần, hình thức dạy - học (*trực tiếp hoặc trực tuyến*), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khóa đào tạo, ngành đào tạo và hình thức đào tạo; thể hiện đầy đủ thời gian, địa điểm, hoạt động dạy - học của từng lớp học phần, đồng thời công bố trước khi bắt đầu học kỳ ít nhất 2 tuần để sinh viên xây dựng kế hoạch và đăng ký học tập.

a) Học kỳ chính: thời khóa biểu được bố trí đều các ngày trong tuần của học kỳ. Thời gian dạy - học một học phần không quá 15 giờ/tuần/học phần và 04 giờ/ngày/học phần (*đối với học phần thực tập tại doanh nghiệp không quá 08 giờ/ngày/học phần*).

b) Học kỳ phụ: thời khóa biểu của các lớp học phần được bố trí đều các ngày trong tuần của học kỳ. Thời gian dạy - học một học phần không quá 15 giờ/tuần/học phần và 04 giờ/ngày/học phần (*đối với học phần thực hành và thực tập tại doanh nghiệp không quá 08 giờ/ngày/học phần*).

c) Đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học: thời khóa biểu của các lớp học phần có thể

bố trí linh hoạt vào các ngày trong tuần, ngày thứ 7, chủ nhật của từng học kỳ. Thời gian dạy - học một học phần không quá 15 giờ/tuần/học phần và 04 giờ/ngày/học phần (*đối với học phần thực hành và thực tập tại doanh nghiệp không quá 08 giờ/ngày/học phần*).

d) Trường hợp đặc biệt cần bố trí thời khoá biểu phù hợp với tình hình thực tế thực hiện, Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Điều 6. Tổ chức đăng ký học tập

1. Sau khi nhập học vào đầu học kỳ 1 của năm nhất, Nhà trường sẽ tạo cho mỗi sinh viên một tài khoản cá nhân để đăng nhập vào hệ thống phần mềm đăng ký học của Trường và tổ chức hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống phần mềm.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký học vào các lớp học phần dự định sẽ học trong học kỳ, bao gồm: học phần mới, học phần chưa đạt (học lại) và học phần đạt điểm D, D+ (học cải thiện điểm nếu có nhu cầu). Căn cứ danh sách học phần được mở, điều kiện tiên quyết và số lượng sinh viên của mỗi học phần để đăng ký.

3. Quy định, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ, việc rút bớt học phần đã đăng ký; quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ.

a) Quy định, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập.

- Sinh viên đăng nhập tài khoản cá nhân do Trường cấp lên hệ thống phần mềm đăng ký học tập Trường và thực hiện đăng ký học dưới sự hướng dẫn của giáo viên quản lý sinh viên.

- Kết quả đăng ký học của sinh viên được lưu giữ trên trang cá nhân của sinh viên và được lưu giữ trên phần mềm quản lý đào tạo Trường, nếu sinh viên không tham gia học sẽ được xem là tự ý bỏ học và phải nhận điểm F của học phần này.

b) Quy định khối lượng đăng ký học tập trong mỗi học kỳ như sau (*trong đó không tính khối lượng các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh*):

- Khối lượng đăng ký học tối thiểu không ít hơn 14 tín chỉ/học kỳ chính.

- Khối lượng đăng ký học tối đa không vượt quá 26 tín chỉ/học kỳ chính.

- Khối lượng đăng ký học kỳ phụ tối đa không vượt quá 15 tín chỉ/học kỳ.

Sinh viên không đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu trong học kỳ chính chỉ khi kế hoạch học tập chuẩn của học kỳ chính không đảm bảo đủ 14 tín chỉ hoặc trường hợp sinh viên đã học vượt, học liên thông không còn học phần để đăng ký học, sinh viên làm đơn nộp về khoa xác nhận để gửi Phòng Đào tạo tổng hợp trình Hiệu trưởng quyết định.

c) Chuyển lớp học phần: kết thúc thời gian đăng ký học, sinh viên phải học theo thời khóa biểu chính thức đã ban hành. Trường hợp có lý do bất khả kháng, sinh viên có thể xin chuyển lớp học phần đã đăng ký sang lớp học phần khác. Sinh viên gửi đơn cho Giáo viên quản lý sinh viên (*theo mẫu*) kèm theo minh chứng xác nhận lý do gửi Phòng Đào tạo để chuyển lớp học phần mới.

- Chuyển lớp học phần áp dụng cho học kỳ chính, không áp dụng cho học kỳ phụ.

- Sinh viên không được chuyển lớp học phần sau khi kết thúc đăng ký học 03 tuần.

- Mọi trường hợp sinh viên tự ý chuyển lớp học phần đều không được công nhận.

d) Rút bớt học phần: trường hợp có lý do bất khả kháng, sinh viên có thể xin rút bớt học phần đã đăng ký trong học kỳ.

- Sinh viên gửi đơn cho Giáo viên quản lý sinh viên (*theo mẫu*) kèm theo minh chứng xác nhận lý do gửi Phòng Đào tạo để rút học phần đã đăng ký.

- Sinh viên không được rút bớt học phần đã đăng ký sau khi kết thúc đăng ký học 02 tuần đối với học kỳ chính và sau 01 tuần đối với học kỳ phụ

- Sinh viên không được rút bớt học phần xuống thấp hơn số tín chỉ đăng ký bắt buộc tối thiểu của học kỳ chính.

- Không áp dụng cho sinh viên rút bớt học phần đã đăng ký của học kỳ phụ.

4. Học lại và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên được quyền đăng ký học lại các học phần không đạt hoặc đăng ký học cải thiện điểm trung bình tích lũy đối với các học phần đạt điểm D, D+.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn tổ chức giảng dạy, các khoa chuyên môn chịu trách nhiệm xác nhận học phần tương đương hoặc học phần thay thế cho sinh viên đăng ký học.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc lựa chọn học phần tự chọn khác trong nhóm học phần tự chọn được quy định trong CTĐT.

d) Mỗi lần đăng ký học lại, học cải thiện sinh viên chỉ được dự thi một lần.

đ) Sinh viên học lại điểm lần học cuối là điểm chính thức học phần. Sinh viên học cải thiện điểm đánh giá cao nhất trong những lần học là điểm chính thức học phần.

Điều 7. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Các đơn vị đào tạo và các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo năm học, kế hoạch học kỳ của Trường theo đúng chức năng nhiệm vụ.

2. Trách nhiệm của các đơn vị đào tạo.

a) Trường đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm về việc tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên hiểu rõ về quy chế đào tạo, CTĐT và những quy định khác về đào tạo của Trường, đồng thời quản lý dữ liệu tổ chức dạy - học trên phần mềm quản lý đào tạo.

b) Các khoa phân công giảng viên quản lý các lớp đề tư vấn, hướng dẫn cho sinh viên lập kế hoạch học tập, xây dựng phương pháp học tập, theo dõi tiến độ, kết quả học tập của sinh viên và phân công giảng viên giảng dạy các lớp học phần, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp, trường hợp cần thiết khoa đề xuất mời giảng viên thỉnh giảng nhưng không vượt quá 30% nội dung, khối lượng của CTĐT.

c) Phòng Công tác sinh viên phối hợp cùng với các khoa, tổ chức Đoàn, Hội sinh viên nhằm phát huy vai trò chủ động, đề cao trách nhiệm và tạo điều kiện, động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng hiệu quả trong học tập và đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên theo từng học kỳ.

d) Phòng Tổ chức - Thanh tra, Phòng Đào tạo thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện kế hoạch tổ chức dạy - học.

đ) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến, thu

thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hoạt động dạy - học trong từng học kỳ, công khai ý kiến phản hồi của người học và tham mưu cho Nhà trường để cải tiến chất lượng hoạt động dạy - học.

3. Trách nhiệm của giảng viên.

- a) Thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy theo thời khoá biểu được phân công.
- b) Cung cấp đề cương học phần và học liệu cho sinh viên.
- c) Tổ chức, hướng dẫn và quản lý sinh viên thực hiện các nhiệm vụ học tập theo đề cương chi tiết học phần.
- d) Tổ chức đầy đủ các bài đánh giá thường xuyên theo đề cương chi tiết học phần.
- đ) Công bố kết quả đánh giá thường xuyên (*đủ điều kiện dự thi và không đủ điều kiện dự thi*) cho sinh viên vào buổi học cuối cùng của học phần, báo điểm và cùng giáo vụ khoa nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo chậm nhất sau 03 ngày khi kết thúc giảng dạy học phần.
- e) Lưu giữ hồ sơ giảng dạy, học tập của sinh viên từng lớp học phần sau 05 năm.

4. Trách nhiệm của sinh viên.

- a) Thực hiện đúng kế hoạch học tập và tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá học phần.
- b) Hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập đúng thời hạn do giảng viên giao.
- c) Phản hồi kịp thời với giảng viên về kết quả học tập ngay khi nhận thông báo.

5. Dạy và học trực tuyến.

- a) Trường tổ chức dạy - học một số lớp học phần theo phương thức trực tuyến trên phần mềm quản lý và tổ chức đào tạo trực tuyến, có đầy đủ các giải pháp và điều kiện bảo đảm chất lượng, lưu đầy đủ hồ sơ minh chứng theo quy định.
- b) Khối lượng đào tạo trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng của CTĐT.
- c) Dạy - học trực tuyến được thực hiện theo “Quy định đào tạo trực tuyến” của Trường (*Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác mà vượt quá 30% khối lượng CTĐT sẽ thực hiện theo hướng dẫn quy định của Bộ*).

6. Tổ chức lớp học: lớp học được phân thành 02 loại gồm lớp sinh viên và lớp học phần.

a) Lớp sinh viên: là lớp mà khi nhập học sinh viên cùng ngành được xếp vào một lớp (hoặc nhiều lớp) và có ký hiệu mã lớp riêng. Lớp sinh viên được tổ chức theo khoa, khóa đào tạo và ngành đào tạo, được giữ ổn định từ đầu đến cuối khóa học nhằm duy trì các sinh hoạt đoàn thể, phong trào thi đua, hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa thể thao và để quản lý sinh viên trong suốt quá trình học tập, rèn luyện tại Trường được quy định tại “*Quy chế công tác sinh viên*” hiện hành. Phòng Công tác sinh viên quy định số lớp sinh viên và trình Hiệu trưởng ký quyết định mở lớp (*Mỗi sinh viên có mã riêng và thẻ sinh viên*).

b) Lớp học phần: là lớp mà có số sinh viên đăng ký học trong cùng một học phần, lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh

viên từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học phần sẽ không được tổ chức và sinh viên phải chuyển sang đăng ký học những lớp học phần khác.

Bảng 2.1. Quy định số lượng sinh viên của một lớp học phần.

Lớp học phần lý thuyết	Số lượng tối thiểu	Số lượng tối đa
Tiếng Anh.	30	70
Khối giáo dục đại cương.	30	70
Khối cơ sở ngành, chuyên ngành.	30	70
Giáo dục QP - AN, Giáo dục thể chất.	40	70
Lớp học phần thực hành, thí nghiệm	Số lượng tối thiểu	Số lượng tối đa
Thực hành khối ngành thuộc lĩnh vực: Cơ khí; Ô tô; Điện; Điện tử	25	30
Thực hành khối ngành thuộc lĩnh vực: Kế toán; Quản trị, Công nghệ thông tin; Kỹ thuật máy tính; Sư phạm công nghệ.	30	50
Học phần thí nghiệm tất cả các ngành.	30	50

- Đối với ngành học có số lượng thấp hơn quy định tối thiểu thì các lớp học bắt buộc theo lớp học phần riêng của ngành được mở theo số lượng sinh viên thực tế.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 8. Tính điểm học phần

1. Điểm học phần được tổng hợp từ 02 nhóm điểm: điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần, được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

a) Phương pháp, hình thức thi, đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và công bố công khai cho sinh viên trong buổi học đầu tiên của học phần.

b) Điểm học phần được xếp loại và quy đổi sang điểm chữ cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Thang điểm các học phần tính vào điểm trung bình chung học tập

Đánh giá	Thang điểm 10	Thang điểm chữ
Đạt	Từ 8,5 đến 10	A
	Từ 8,0 đến 8,4	B+
	Từ 7,0 đến 7,9	B
	Từ 6,5 đến 6,9	C+
	Từ 5,5 đến 6,4	C
	Từ 5,0 đến 5,4	D+
	Từ 4,0 đến 4,9	D
Không đạt	Từ 2,0 đến 3,9	F+
	Từ 0,0 đến 1,9	F

Bảng 3.2. Thang điểm các học phần không tính vào điểm trung bình chung học tập

Đánh giá	Thang điểm 10	Thang điểm chữ
Đạt	Từ 5,0 đến 10	P
Không đạt	Từ 4,0 đến 4,9	C
Không đạt	Dưới 4,0	F

2. Điểm học phần lý thuyết: là tổng của các điểm thành phần và điểm thi nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

a) Điểm thành phần là điểm đánh giá quá trình học tập có tổng trọng số là 40%, do giảng viên giảng dạy thực hiện (Trong đó: điểm chuyên cần có trọng số 10% và điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ, bài tập lớn, tiểu luận ... có trọng số 30%).

b) Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. (Điểm học phần chỉ được đánh giá đạt khi điểm thi kết thúc học phần đạt từ 1,0 điểm trở lên theo thang điểm 10).

c) Điều kiện để sinh viên dự thi kết thúc học phần.

- Điểm chuyên cần: sinh viên phải tham gia học trực tiếp trên lớp tối thiểu 80% thời lượng của học phần. Căn cứ vào thời gian học tập, thái độ học tập để đánh giá điểm chuyên cần và được quy định như sau:

Bảng 3.3. Quy định đánh giá điểm chuyên cần học phần lý thuyết

Thứ tự	Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá
1	Tham gia học tập dưới 80%.	Dưới 5 điểm
2	Tham gia học tập từ 80% - 85%, thái độ học tập tốt.	Đạt từ 5 - 6 điểm
3	Tham gia học tập từ 86% - 90%, thái độ học tập tốt.	Đạt từ 7 - 8 điểm
4	Tham gia học tập từ 91% - 95%, thái độ học tập tốt.	Đạt 9 điểm
5	Tham gia học tập từ 96% trở lên, thái độ học tập tốt.	Đạt 10 điểm

- Điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ, tiểu luận ... phải đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 và mỗi tín chỉ phải có ít nhất một bài kiểm tra đánh giá.

3. Điểm học phần thực hành, thí nghiệm: là điểm trung bình cộng của các điểm thành phần. Điểm học phần đạt yêu cầu khi:

a) Sinh viên phải tham gia học trực tiếp trên lớp tối thiểu 90% thời lượng của học phần.

b) Các điểm thành phần phải đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

4. Điểm học phần Thực tập tốt nghiệp, Thực tập sản xuất tại doanh nghiệp: là tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (trong đó điểm đánh giá của doanh nghiệp trọng số 40% và điểm đánh giá của cán bộ, giảng viên hướng dẫn, đánh giá kết quả báo cáo thực tập trọng số 60%). Bộ tiêu chí đánh giá các học phần này phải được phổ biến đến cán bộ hướng dẫn của cơ sở thực tập. Điểm học phần đạt yêu cầu khi:

a) Sinh viên tham gia thực tập trực tiếp 90% thời lượng theo kế hoạch thực tập.

b) Các điểm thành phần phải đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

5. Điểm học phần đồ án, khóa luận tốt nghiệp: là tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (*trong đó điểm giảng viên hướng dẫn có trọng số 40% và điểm trung bình chung của các thành viên chấm hoặc hội đồng đánh giá có trọng số 60%*). Điểm học học phần đạt yêu cầu khi:

a) Sinh viên đủ điều kiện làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi đã hoàn thành đăng ký học tối thiểu 80% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, điểm trung bình tích lũy đạt từ 2.5 trở lên và lấy số lượng từ điểm trung bình tích lũy cao xuống với tỷ lệ 20% trên tổng số sinh viên của ngành học, khóa học. Trường hợp ngành học có số lượng thấp hơn 10 sinh viên ngành học, khóa học sẽ trình Hiệu trưởng quyết định về hình thức thực hiện học phần đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên đề tốt nghiệp

b) Sinh viên hoàn thành bản nhiệm vụ do giảng viên hướng dẫn giao thực hiện.

c) Điểm giảng viên hướng dẫn phải đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

d) Điểm giữa các thành viên chấm (hoặc thành viên Hội đồng đánh giá) và điểm giảng viên hướng dẫn không chênh lệch quá 2 điểm theo thang điểm 10.

6. Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất.

a) Là các học phần bắt buộc đối với sinh viên theo học CTĐT trình độ đại học và kết quả học tập không tính vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa học.

b) Chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh: được đánh giá công nhận kết quả và cấp chứng chỉ để sinh viên đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp. Sinh viên đạt điều kiện để cấp chứng chỉ khi điểm từng học phần $\geq 5,0$ theo thang điểm 10.

Bảng 3.4. Xếp loại kết quả học tập chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh

Thứ tự	Thang điểm 10	Xếp loại
1	Từ 9,0 đến 10,0	Xuất sắc
2	Từ 8,0 đến cận 9,0	Giỏi
3	Từ 7,0 đến cận 8,0	Khá
4	Từ 5,0 đến cận 7,0	Trung bình

- Đối với sinh viên là người nước ngoài theo học các CTĐT tại Trường được miễn học các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh. Sinh viên phải học đạt yêu cầu các học phần thay thế cho các học phần này được quy định cụ thể trong CTĐT.

c) Giáo dục thể chất: được đánh giá công nhận kết quả để sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp. Sinh viên đạt điều kiện để xét tốt nghiệp khi điểm từng học phần $\geq 5,0$ theo thang điểm 10, kết quả không tính vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa học.

d) Sinh viên thuộc các trường hợp sau đây được miễn học các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh gồm: sinh viên khuyết tật không tự phục vụ được bản thân có giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền, sinh viên hoàn thành chương trình phù hợp với trình độ đào tạo đã được cấp chứng chỉ và một số trường hợp cụ thể khác được quy định trong các văn bản Nhà nước ban hành.

đ) Các học phần thuộc khối kiến thức Sư phạm kỹ thuật (trừ sinh viên ngành Sư phạm công nghệ) thì kết quả các học phần được tính vào điểm trung bình khối kiến thức

sư phạm và được cấp chứng chỉ riêng.

Điều 9. Tổ chức thi, đánh giá học phần

1. Căn cứ kế hoạch đào tạo năm học, thời khoá biểu học kỳ, Nhà trường xây dựng kế hoạch thi chung toàn trường để đánh giá cuối kỳ cho các học phần. Đối với bài đánh giá thường xuyên, giảng viên triển khai thực hiện theo đề cương chi tiết học phần.

2. Tổ chức thi, đánh giá học phần bao gồm: thời gian ôn thi, thời gian thi, xây dựng ngân hàng đề thi, thiết lập đề thi, hình thức đánh giá, công tác coi thi, chấm thi, phúc khảo, bảo quản bài thi, hoãn thi, miễn thi, xử lý kỷ luật ... được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

3. Đánh giá trực tuyến.

a) Đối với các học phần dạy - học trực tuyến được áp dụng đánh giá trực tuyến khi đủ điều kiện theo quy định, đảm bảo tính trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp.

b) Tổ chức bảo vệ, đánh giá học phần đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến khi đáp ứng thêm các điều kiện: thông qua hội đồng chuyên môn ít nhất 03 thành viên, được hội đồng đánh giá và người học đồng ý, diễn biến của buổi bảo vệ phải được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ theo quy định.

4. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần mà không có lý do chính đáng phải nhận điểm F. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu (*sinh viên cung cấp hồ sơ minh chứng lý do vắng thi về phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng để được xác nhận tham dự kỳ thi tiếp theo*).

5. Thi lại: sinh viên thi lần 1 đối với đăng ký học lần 1 của học phần mà không đạt thì được dự thi lần 2, nếu vẫn không đạt thì phải học lại cho đến khi đạt yêu cầu. Điểm học phần sau khi đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D đến điểm C+. (*Các trường hợp có điểm học phần sau khi thi lại cao hơn điểm C+, Phòng khảo thí và Đảm bảo chất lượng làm biên bản xử lý theo quy chế hạ điểm học phần về mức C+, kèm theo danh sách điểm xử lý trước khi nhập lên phần mềm và công bố cho sinh viên*).

6. Các quy định khác.

a) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 0,5 ngày cho một tín chỉ.

b) Danh sách điểm thành phần, danh sách điểm thi và danh sách điểm học phần được thực hiện theo mẫu thống nhất của Trường và được lưu tại đơn vị nhập điểm.

c) Việc sửa điểm, điều chỉnh điểm học phần (bao gồm điểm quá trình, điểm thi, điểm học phần thực hành, thí nghiệm ...) do sai sót trong khâu nhập điểm, chấm thi hay bất kỳ một lý do nào khác đều phải lập Biên bản đề nghị sửa điểm có đầy đủ chữ ký của người gây ra lỗi, Trưởng đơn vị và Giám hiệu phụ trách gửi về bộ phận quản trị phần mềm (kèm theo bảng điểm điều chỉnh) để cập nhật lại lên hệ thống và lưu hồ sơ gốc.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của CTĐT mà sinh viên đã học và có điểm được đánh giá theo các tiêu chí sau:

a) Tổng số tín chỉ những học phần sinh viên không đạt trong một học kỳ, năm học hoặc nợ đọng từ đầu khoá học.

b) Tổng số tín chỉ những học phần sinh viên đã đạt trong một học kỳ, năm học và từ đầu khoá học (*bao gồm cả các học phần được miễn học, công nhận tín chỉ*).

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) và tính từ đầu khoá học (*điểm trung bình tích lũy*) hoặc tính cho toàn khoá học (*điểm trung bình tích lũy toàn khoá học*) được tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó, được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

2. Quy đổi điểm chữ, điểm số.

- Thang điểm 10 để đánh giá các điểm thành phần, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.

- Thang điểm chữ để phân loại kết quả học tập dựa theo điểm của học phần.

- Thang điểm 4 để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, năm học, giai đoạn và xếp loại kết quả học tập toàn khoá của sinh viên.

Bảng 3.5. Quy đổi các loại thang điểm học phần

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Từ 8,5 ÷ 10	A	4
Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5
Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0
Từ 2,0 đến 3,9	F+	0,5
Từ 0,0 đến 1,9	F	0,0

3. Xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy như sau:

Bảng 3.6. Quy định xếp loại kết quả học lực

Xếp loại	Thang điểm 4
Xuất sắc	Từ 3,60 đến 4,00
Giỏi	Từ 3,20 đến 3,59
Khá	Từ 2,50 đến 3,19
Trung bình	Từ 2,00 đến 2,49
Yếu	Từ 1,00 đến 1,99
Kém	Dưới 1,00

4. Căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khoá học, số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá, hạng năm học sinh viên được xếp như sau:

- | | |
|----------------------------|---------------------------------------------|
| a) Sinh viên năm nhất: | Số tín chỉ tích lũy 36 tín chỉ. |
| b) Sinh viên năm hai: | Số tín chỉ tích lũy từ 36 đến 75 tín chỉ. |
| c) Sinh viên năm ba: | Số tín chỉ tích lũy từ 75 đến 112 tín chỉ. |
| d) Sinh viên năm bốn: | Số tín chỉ tích lũy từ 112 đến 150 tín chỉ. |
| đ) Sinh viên từ năm thứ 5: | Số tín chỉ tích lũy từ 150 tín chỉ trở lên. |

5. Căn cứ vào điểm trung bình học kỳ, sinh viên được xếp hạng về học lực sau mỗi học kỳ, như sau:

a) Hạng bình thường: nếu điểm trung bình tích lũy đạt từ 2,0 trở lên.

b) Hạng yếu: nếu điểm trung bình tích lũy dưới 2,0 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

c) Kết quả học tập ở học kỳ phụ được gộp vào học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để tính điểm trung bình học kỳ xếp hạng sinh viên về học lực. *(Điểm các học phần của học kỳ phụ không áp dụng để tính điểm xét học bổng cho sinh viên tại các học kỳ chính).*

Điều 11. Xử lý kết quả học tập

1. Cảnh báo học tập: cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập gồm 3 mức như sau:

a) Cảnh báo học tập mức 1: áp dụng cho những trường hợp dưới đây:

- Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đăng kí học trong học kỳ hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ.

- Điểm trung bình chung học kỳ dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học; dưới 1,00 đối với các học kỳ chính tiếp theo.

- Điểm trung bình tích lũy dưới 1,20 đối với sinh viên năm nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên năm hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm ba và dưới 1,80 đối với sinh viên các tiếp theo.

b) Cảnh báo học tập mức 2: áp dụng cho những sinh viên đã bị cảnh báo mức 1 nhưng kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau không được cải thiện *(vẫn rơi vào một trong các điều kiện cảnh báo học tập mức 1)*.

c) Cảnh báo học tập mức 3: áp dụng cho những sinh viên đã bị cảnh báo mức 2 nhưng kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau không được cải thiện *(vẫn rơi vào một trong các điều kiện cảnh báo học tập mức 1)*.

d) Sinh viên đã bị cảnh báo học tập ở mức 1 hoặc mức 2, nếu trong lần xử lý kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau được cải thiện thì sẽ được hạ mức cảnh báo.

đ) Sinh viên phải chủ động học lại, thi lại, học cải thiện theo kế hoạch chung của Nhà trường để cải thiện điểm khi rơi vào diện cảnh báo học tập.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Nhận cảnh báo học tập mức 3.

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn thời gian quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

c) Điểm trung bình học kỳ bằng 0,0 (theo thang điểm 4).

3. Cảnh báo học tập, buộc thôi học và thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên.

a) Mỗi học kỳ chính Nhà trường tổ chức họp xét và xử lý kết quả học tập sinh viên 01 lần, chậm nhất 02 tuần sau khi kết thúc thi lại học phần cuối cùng của học kỳ. Kết quả cảnh báo học tập, buộc thôi học được Hội đồng xét đề xuất và Hiệu trưởng quyết định.

- Phòng Đào tạo gửi kết quả cảnh báo học tập, buộc thôi học cho các khoa quản lý sinh viên và các đơn vị liên quan (*bao gồm Quyết định và danh sách sinh viên kèm theo*).

- Các khoa quản lý sinh viên thông báo cho sinh viên và phối hợp với Phòng Công tác sinh viên gửi kết quả cảnh báo học tập, buộc thôi học của sinh viên về gia đình (*chậm nhất 10 ngày tính từ ngày nhận được Quyết định*).

- Phòng Công tác sinh viên gửi thông báo về địa phương nơi thường trú đối với sinh viên bị buộc thôi học (*chậm nhất 10 ngày tính từ ngày nhận được Quyết định*).

b) Sinh viên bị buộc thôi học vì lý do học lực được chuyển sang bậc học khác hoặc hệ vừa làm vừa học của Trường (*nếu có lớp, khoá cùng ngành đang tổ chức đào tạo tại thời điểm bị buộc thôi học*).

- Sinh viên có nhu cầu viết đơn xin chuyển bậc học hoặc hình thức đào tạo, kèm theo đơn xin bảo lưu điểm gửi Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng phê duyệt. Thời gian thực hiện chậm nhất 30 ngày sau khi có quyết định buộc thôi học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một CTĐT khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong CTĐT theo học tại Trường.

2. Hội đồng chuyên môn của Khoa quản lý CTĐT xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình cụ thể như sau:

a) Quy đổi số đơn vị học trình, số tiết, số tín chỉ của học phần/môn học đã tích lũy sang số tín chỉ trong CTĐT bậc đại học: 01 đơn vị học trình = 15 tiết lý thuyết = 30 giờ thực hành = 1 tín chỉ.

b) Học phần đã tích lũy có cùng tên gọi (hoặc tương tự) và số tiết/số giờ/đơn vị học trình/tín chỉ tương đương trở lên so với học phần ở CTĐT sẽ học thì được chuyển đổi kết quả học tập tương đương.

c) Học phần trong CTĐT được xác định là hợp nhất từ hai hay nhiều học phần đã tích lũy trở lên và có tổng số tiết/số giờ/đơn vị học trình/tín chỉ tương đương trở lên thì được chuyển đổi điểm, thì điểm đánh giá học phần ở CTĐT sẽ học là điểm trung bình chung có trọng số (theo số tiết/số giờ/đơn vị học trình/tín chỉ) các học phần đã tích lũy.

d) Nếu có 2 học phần được xét miễn từ 1 học phần đã tích lũy, thì điểm của các học phần được miễn là điểm của học phần đã tích lũy.

đ) Hội đồng chuyên môn của Khoa quản lý CTĐT chuyển kết quả công nhận (kèm minh chứng) về Phòng đào tạo chậm nhất sau 2 ngày kể từ thời điểm nhận đơn sinh viên.

e) Phòng Đào tạo kiểm tra, tổng hợp danh sách sinh viên toàn trường được công nhận chuyển đổi kết quả học tập trình Hiệu trưởng ký duyệt và gửi danh sách sinh viên được công nhận chuyển đổi kết quả học tập về các khoa để thông báo cho sinh viên.

3. Khối lượng công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với sinh viên học liên thông tối đa không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT.

4. Kết quả xét công nhận, chuyển đổi kết quả học tập được công khai cho sinh viên gồm: kết quả công nhận các học phần đã đạt và các học phần sinh viên phải hoàn thành trong CTĐT ngành sinh viên theo học.

a) Đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình, chuyển ngành, chuyển hình thức đào tạo, chuyển trường và tham gia chương trình trao đổi sinh viên thì kết quả công nhận các học phần đã đạt được tính vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá học trong CTĐT theo học.

b) Đối với sinh viên học văn bằng 2, liên thông thì kết quả công nhận các học phần đã đạt không tính vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá học trong CTĐT theo học.

5. Đối với sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu tại Khoản 3 Điều 14 của Quy chế này được Nhà trường xem xét kết quả đạt được và công nhận chuyển đổi cho học phần tương ứng.

6. Sinh viên được miễn tham gia học các học phần đã được công nhận chuyển đổi.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và được công nhận đạt các chuẩn đầu ra của CTĐT.

b) Điểm trung bình tích lũy toàn khoá học đạt từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

c) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành đạt yêu cầu các học phần Giáo dục thể chất.

d) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

đ) Hoàn thành tuần sinh hoạt công dân, xếp loại kết quả rèn luyện đạt yêu cầu, hoàn thành nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của Trường.

e) Sinh viên có đơn đề nghị xét tốt nghiệp và các hồ sơ theo quy định của Nhà trường gửi Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp của Nhà trường.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá học (điểm được làm tròn đến hai chữ số thập phân) và xếp loại cụ thể như sau:

Bảng 3.7. Quy định xếp hạng tốt nghiệp

Thứ tự	Hạng tốt nghiệp	Thang điểm 4
1	Xuất sắc	Từ 3,60 đến 4,00
2	Giỏi	Từ 3,20 đến 3,59
3	Khá	Từ 2,50 đến 3,19
4	Trung bình	Từ 2,00 đến 2,49

- Hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy xếp loại xuất sắc và xếp loại giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng các học phần không đạt phải đăng ký học lại vượt quá 5% tổng số tín chỉ quy định cho toàn CTĐT.

b) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất và chưa đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, thì trong thời hạn 03 năm tính từ khi hết thời gian học tập sinh viên được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận kết quả các học phần đã tích lũy trong CTĐT (*sinh viên có nhu cầu viết đơn gửi Phòng Đào tạo để được cấp*).

6. Mỗi năm Trường tổ chức xét tốt nghiệp 03 đợt vào tháng 01, tháng 06 và tháng 09 hàng năm (*trường hợp đặc biệt có thay đổi thời điểm do Hiệu trưởng quyết định*).

a) Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng Quyết định thành lập. Hội đồng thực hiện xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

b) Hiệu trưởng ra Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, phụ lục văn bằng cho sinh viên trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm Hội đồng họp xét và công nhận tốt nghiệp.

c) Sinh viên hết thời gian đào tạo tối đa của CTĐT quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này được chuyển qua học hệ đào tạo vừa làm vừa học của Trường nhưng thời gian không quá 01 năm (*nếu có lớp, khóa học cùng ngành mà Trường đang đào tạo tại thời điểm đó*).

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ

1. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ là điều kiện tốt nghiệp cho sinh viên theo học các CTĐT trình độ đại học tại Trường.

2. Sinh viên trước khi xét công nhận tốt nghiệp phải đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định hiện hành của Trường.

3. Sinh viên có các chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ của CTĐT được quy đổi và công nhận kết quả theo quy định hiện hành của Trường.

4. Việc tổ chức học, đánh giá và cấp chứng nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ được áp dụng theo quy định hiện hành của Trường.

5. Đối với sinh viên là người nước ngoài theo học các CTĐT tại Trường được miễn quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Nhưng sinh viên phải học đạt yêu cầu các học phần thay thế cho các học phần ngoại ngữ trong CTĐT.

6. Một số trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng xem xét miễn chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên là người dân tộc thiểu số có sử dụng ngôn ngữ dân tộc được công nhận như là ngôn ngữ thứ 2.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả trong các trường hợp sau:

a) Điều động vào lực lượng vũ trang.

b) Cơ quan có thẩm quyền điều động và đại diện cho Quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu Quốc tế.

c) Bị ốm đau, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.

d) Vì lý do cá nhân nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở trường và không ở học kỳ 2 năm cuối khóa, điểm trung bình học tập các học phần đã đăng ký học phải đạt 2,0 trở lên và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Quy định thời gian nghỉ học tạm thời.

a) Đối với trường hợp tại mục (a,b,c) Khoản 1 của Điều này, thời gian nghỉ học tạm thời được tính theo thời gian quy định trong Quyết định điều động, tham dự hoặc thời gian quy định nghỉ thai sản, thời gian điều trị tại cơ sở khám chữa bệnh và không tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

b) Đối với trường hợp tại mục (d) Khoản 1 của Điều này, thời gian nghỉ học tạm thời tối đa không quá 02 năm học và được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Thủ tục nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học tập và bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên nghỉ học tạm thời.

a) Sinh viên phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Trường.

b) Sinh viên làm đơn gửi Phòng Công tác sinh viên trước khi đăng ký học của học kỳ tiếp theo ít nhất 1 tuần, trường hợp đột xuất Phòng Công tác sinh viên tham mưu trình Hiệu trưởng quyết định (*sinh viên cung cấp đầy đủ minh chứng lý do kèm theo đơn*).

c) Sinh viên trở lại học tập gửi đơn qua Phòng Công tác sinh viên để được tiếp nhận vào học và phải nộp đơn trước khi đăng ký học của học kỳ mới ít nhất 1 tuần.

d) Sinh viên được bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy theo quy định.

đ) Phòng Công tác sinh viên chịu trách nhiệm xem xét và làm thủ tục buộc thôi học đối với sinh viên hết thời gian nghỉ học tạm thời sau 30 ngày mà không trở lại học tập.

4. Nhà trường chỉ giải quyết cho sinh viên thôi học trong các trường hợp sau: bị đau ốm bệnh tật không thể tiếp tục đi học; đi học tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp khác; đi làm hoặc do hoàn cảnh gia đình neo người, bố mẹ ốm đau bệnh tật không có người chăm sóc.

a) Sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Trường.

b) Sinh viên làm đơn (*kèm theo hồ sơ minh chứng thôi học*) gửi Phòng Công tác sinh viên để được giải quyết cho thôi học.

c) Sinh viên được công nhận kết quả học tập đã tích lũy (*sinh viên có nhu cầu viết đơn gửi Phòng đào tạo để được cấp*).

d) Sinh viên thôi học muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác theo quy định tuyển sinh hàng năm của Trường.

Điều 16. Chuyển ngành, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một CTĐT ngành khác của Trường khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên đang học ở học kỳ 1 năm nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

b) Đạt điều kiện trúng tuyển CTĐT ngành chuyển sang trong cùng khóa tuyển sinh.

c) Được sự đồng ý của Trường đơn vị phụ trách CTĐT ngành chuyển đi và đến.

d) Sinh viên viết đơn gửi Phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng quyết định.

đ) Sinh viên được bảo lưu các học phần tương ứng và khối lượng học tập đã tích lũy trong CTĐT ngành đã học sang CTĐT ngành mới chuyển sang.

2. Sinh viên được xem xét đồng ý cho chuyển đến cơ sở đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

b) Được Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đến đồng ý tiếp nhận.

c) Hoàn thành các nghĩa vụ liên quan theo quy định hiện hành của Trường.

3. Sinh viên được Nhà trường xem xét tiếp nhận khi có nguyện vọng chuyển đến học tại Trường từ cơ sở đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

b) Nhà trường đang tuyển sinh và đào tạo các ngành cùng nhóm/lĩnh vực với ngành đang học ở cơ sở chuyển đi.

c) Đạt điều kiện trúng tuyển CTĐT ngành chuyển đến trong cùng khóa tuyển sinh của Nhà trường.

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi.

đ) Sinh viên được công nhận và chuyển đổi kết quả học tập theo quy định hiện hành của Trường, được miễn trừ các học phần tương ứng và khối lượng học tập đã tích lũy trong CTĐT.

4. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo chính quy sang hình thức đào tạo vừa làm vừa học cùng ngành của Trường.

a) Sinh viên còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

b) Sinh viên viết đơn gửi Phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng quyết định.

c) Sinh viên được bảo lưu các học phần tương ứng và khối lượng học tập đã tích lũy hình thức đào tạo chính quy sang hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Chương trình trao đổi sinh viên: điều kiện trao đổi, công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

2. Hợp tác liên kết đào tạo: điều kiện hợp tác liên kết đào tạo, công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên được thực hiện theo quy định hợp tác và liên kết đào tạo của Trường.

3. Nhà trường xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ để làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở đào tạo này được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại.

4. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên có thể đăng ký học một số học phần (có trong danh mục học phần được công nhận lẫn nhau) tại cơ sở liên kết và hợp tác đào tạo với Trường, kết quả công nhận không vượt quá 25% tổng khối lượng của CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục An ninh - Quốc phòng và Giáo dục thể chất).

5. Đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của CTĐT.

6. Sau khi có kết quả học tập của sinh viên tại các cơ sở đào tạo khác có thoả thuận hợp tác với Trường, sinh viên nộp bằng kết quả học tập về Phòng Đào tạo. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập cho sinh viên được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm một CTĐT ngành khác khi Nhà trường cho phép và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ 2.

2. Điều kiện học hai chương trình.

a) Đã được xếp loại trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất.

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt từ 2,0 trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ 2 trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất dưới 2,0 hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ 2 ở học kỳ tiếp theo và bị loại khỏi danh sách đăng ký học chương trình thứ 2.

4. Thời gian tối đa học cùng lúc hai chương trình là thời gian học tối đa cho chương trình thứ nhất được quy định tại Khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Được công nhận kết quả những học phần đạt ở chương trình thứ 2 có trong chương trình thứ nhất.

5. Chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ 2, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đăng ký học muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ 2.

6. Quy định, thủ tục, điều kiện đăng ký học, xét công nhận và cấp bằng tốt nghiệp.

a) Sinh viên nộp đơn xin đăng ký học chương trình thứ 2 tại Phòng Đào tạo khi đáp ứng đủ điều kiện tại Khoản 2 của Điều này.

b) Tổng số tín chỉ đăng ký học trong 1 học kỳ cùng lúc 02 chương trình tối đa không vượt quá 26 tín chỉ đối với học kỳ chính và 15 tín chỉ đối với học kỳ phụ.

c) Xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ 2 thực hiện giống như cấp bằng thứ nhất tại Điều 13 của Quy chế này.

Điều 19. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người học đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp được xét tuyển và học liên thông lên trình độ đại học của Trường.

2. Người học đã tốt nghiệp đại học được xét tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học một ngành đào tạo khác của Trường.

3. Người học liên thông thực hiện CTĐT và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo tại Trường. Được công nhận, chuyển đổi kết quả học tập và miễn giảm các học phần đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

4. Điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông được thực hiện bằng hình thức xét tuyển. Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào tiêu chí xét tuyển để xét và công nhận trúng tuyển, gọi nhập học đối với thí sinh đăng ký học liên thông theo quy định và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật theo mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật được quy định tại “*Quy định tổ chức thi, kiểm tra kết thúc học phần*” hiện hành của Trường.

2. Sinh viên có các hành vi gian lận trong học tập và các hành vi sinh viên không được làm, các hình thức xử lý kỷ luật, quy trình, thủ tục hồ sơ xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định tại “*Quy chế công tác sinh viên*” hiện hành của Trường.

3. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học. Văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ. Tùy theo từng trường hợp Nhà trường sẽ đề nghị cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Các đơn vị đào tạo, quản lý đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị được giao, tham mưu cho Nhà trường thực hiện trách nhiệm giải trình các vấn đề liên quan khi thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật.

2. Giao các đơn vị liên quan xây dựng và ban hành các quy định về công tác đào tạo, liên kết đào tạo của Trường đảm bảo đầy đủ theo các yêu cầu của Quy chế này.

3. Giao Phòng Tổ chức - Thanh tra thực hiện thanh, kiểm tra, giám sát nội bộ việc tổ chức thực hiện Quy chế này và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo.

4. Trường chịu trách nhiệm thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng, phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo.

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo và hủy tài liệu liên quan đến tuyển sinh, đào tạo khi hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định của Trường và các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Thực hiện các nội dung công khai theo đúng “*Quy định công tác công khai*” hiện hành của Trường và công khai trên trang thông tin điện tử của Trường các loại văn bản theo quy định hiện hành.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này áp dụng từ khoá tuyển sinh năm 2025 đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh.

2. Phòng Đào tạo, các Khoa tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên, cán bộ viên chức và giảng viên trong toàn trường nội dung của Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị, cá nhân đề xuất với Nhà trường (qua Phòng Đào tạo) để trình Hiệu trưởng xem xét bổ sung, điều chỉnh./.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Phạm Hữu Truyền